



## Bài báo nghiên cứu CHÍNH SÁCH CÂN BẰNG VIỆT NAM CỦA CHÍNH QUYỀN NIXON SAU HIỆP ĐỊNH PARIS (01-6/1973)

*Hồ Thanh Tâm*

*Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Hồ Thanh Tâm – Email: tamht@hcmue.edu.vn*

*Ngày nhận bài: 19-12-2019; ngày nhận bài sửa: 29-02-2020, ngày chấp nhận đăng: 16-4-2020*

### TÓM TẮT

*Được triển khai thực hiện từ tháng 01 đến tháng 6 năm 1973, chính sách “cân bằng Việt Nam” có nội dung: Hoa Kỳ sẽ (1) kiểm chế Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) tiến hành những hoạt động tấn công quân sự, (2) viện trợ vũ khí (trong khuôn khổ Hiệp định Paris), và (3) viện trợ kinh tế cho Việt Nam Cộng hòa (VNCH) nhằm đạt mục tiêu: Tạo ra thời kì “tĩnh lặng” về quân sự để VNCH hồi phục, tập trung xây dựng tiềm lực vững mạnh; từ đó, sẽ thuyết phục VNDCCH từ bỏ ý định xóa bỏ chế độ VNCH. Chính sách “cân bằng Việt Nam” phản ánh nỗ lực của chính quyền Nixon trong việc duy trì sự tồn tại của VNCH. Chính sách này bị thất bại bởi sự chống đối của Quốc hội Hoa Kỳ và tác động của cuộc khủng hoảng Watergate.*

**Từ khóa:** chính sách cân bằng; Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; Việt Nam Cộng hòa; Nixon; Hiệp định Paris

### 1. Đặt vấn đề

Hiệp định Paris (1973) mang đến sự hài lòng cùng hi vọng cho Hoa Kỳ và VNDCCH. Nhưng cả hai từ ngữ có vẻ tích cực này cũng được hiểu theo những cách khác nhau và mang đến dự cảm về tương lai không hòa bình như tên gọi của bản Hiệp định. Hoa Kỳ hài lòng vì đã có thể rút ra khỏi cuộc chiến tranh Việt Nam trong danh dự, xoa dịu được làn sóng phản chiến đang dâng cao trên đường phố và trong Điện Capitol; còn VNDCCH thì đã hoàn thành một nửa chặng đường khó khăn nhất cho sự nghiệp giành độc lập, thống nhất đất nước: buộc Hoa Kỳ phải rút lực lượng quân đội khỏi Việt Nam. Tuy cùng đặt bút kí vào Hiệp định nhưng Hoa Kỳ và VNDCCH mang theo hai hi vọng trái ngược nhau: phía Mỹ mong muốn duy trì sự tồn tại lâu dài của VNCH trong khi chính thể này là đối tượng VNDCCH cần phải xóa bỏ. Chính quyền Nixon đã làm gì để thực hiện ý định vừa nêu và thu về kết quả ra sao?

---

*Cite this article as:* Hồ Thanh Tâm (2020). Equilibrium strategy in Vietnam by Nixon administration for post-Paris Agreement period (January-June, 1973). *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(4), 562-574.

## 2. Giải quyết vấn đề

### 2.1. Hoàn cảnh ra đời và nội dung của chính sách “cân bằng Việt Nam”

Nhậm chức trong hoàn cảnh nước Mĩ phải đối mặt với nhiều thách thức ngoại giao, Tân Tổng thống R. Nixon, ở thời điểm năm 1969, đề ra cách tiếp cận mới trong hoạch định chính sách đối ngoại: lợi ích địa chính trị thay cho ý thức hệ. Từ đây, Tổng thống Nixon đã khai thác mâu thuẫn Xô – Trung để khởi sự các tiến trình dẫn đến những thay đổi căn động trong nền ngoại giao thời Chiến tranh Lạnh: bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và thúc đẩy xu thế hòa dịu (détente) với Liên Xô. Chiến lược này của Tổng thống đã được người phụ tá thân cận đầy năng lực hiện thực hóa bằng những kì tích vang dội: Nixon thăm Trung Quốc (02/1972) và Hội nghị Thượng đỉnh Xô – Mĩ (5/1972). Các sự kiện này đã tác động đến vị trí của VNCH trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Thật vậy, tầm quan trọng của VNCH trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ tùy thuộc vào mức độ căng thẳng của cuộc Chiến tranh Lạnh. Đường lối đối ngoại của Chính quyền Nixon đã tạo ra thời kì hòa dịu trong quan hệ quốc tế, đặc biệt là sau khi Hoa Kỳ – Trung Quốc cùng hướng đến mục tiêu bình thường hóa quan hệ thì Việt Nam, đúng như nhận xét tinh tế của Thạch Hồng Nguyễn, đánh mất vị trí hàng đầu trong kế hoạch chiến lược của Mĩ (Thạch, 2000, p.268). Trong khi đó, Quốc hội và công chúng đang trong xu thế phản đối sự tiếp tục dính líu của Mĩ đối với cuộc chiến ở Việt Nam. Sau khi Hiệp định Paris được kí kết (27/01/1973), Quốc hội dường như chỉ còn quan tâm đến vấn đề rút quân, trao trả tù binh chiến tranh, các phương án giải quyết vấn đề quân nhân mất tích. Còn đối với công chúng, số liệu điều tra dư luận của Viện Gallup ngày 27/01/1973 cho thấy thái độ ngán ngẫm và buông bỏ vấn đề Việt Nam: 70% số người được hỏi tin rằng Bắc Việt sẽ có chiếm Nam Việt Nam nhưng chỉ 38% nghĩ rằng Hoa Kỳ nên gửi dụng cụ chiến tranh đến miền Nam Việt Nam và ngay cả trong trường hợp Bắc Việt có chiếm miền Nam Việt Nam thì 70% không ủng hộ Hoa Kỳ oanh tạc Bắc Việt, 79% chống lại việc Hoa Kỳ gửi quân đội giúp Nam Việt Nam (Berman, & Nguyễn, 2003, p.347).

Hoàn cảnh quốc tế và nước Mĩ có vẻ bất lợi cho VNCH sau Hiệp định Paris nhưng cũng có một vài điểm tựa để tin rằng chính quyền Nixon sẽ cố gắng thực hiện các cam kết đối với đồng minh. Thứ nhất, lời tuyên bố *hòa bình trong danh dự* đã gắn việc thực thi Hiệp định Paris với uy tín của Hoa Kỳ trên phương diện quốc tế và uy tín cá nhân của Tổng thống Nixon. Các đồng minh ở khu vực châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan... đang nhìn vào các hành động của Hoa Kỳ đối với VNCH để ước lượng mức độ quan tâm của Hoa Kỳ đối với khu vực, khả năng thực thi các cam kết của Tổng thống Hoa Kỳ; Liên Xô, Trung Quốc cũng đang dùng mức độ bảo vệ Hiệp định để dò xét khả năng, sức mạnh của Washington; và hẳn nhiên, mọi đánh giá của lịch sử về di sản ngoại giao của Tổng thống thứ ba mươi bảy đều sẽ tính đến mức độ thành công của chính sách Việt Nam sau Hiệp định Paris. Thứ hai, vào thời điểm kí Hiệp định (01/1973), với uy tín lên cao sau khi liên tục đạt được các kì tích ngoại giao và tái đắc cử tổng thống với chiến thắng vang

dội, Nixon hoàn toàn đủ khả năng để thực hiện các cam kết với VNCH, và đã dự định sẵn kế hoạch ném bom trở lại nếu Bắc Việt Nam có những hành động được phía Mỹ quy là vi phạm Hiệp định.

Phần lớn các nghiên cứu đã dùng cụm từ *decent interval* (với nghĩa một khoảng thời gian được tính từ lúc kí Hiệp định đến khi VNCH sụp đổ) để chỉ chính sách Việt Nam sau Hiệp định Paris của Hoa Kỳ. Theo đó, Nixon – Kissinger tin rằng VNCH sẽ sụp đổ trong thời gian ngắn, tìm cách tháo chạy khỏi Việt Nam; những cố gắng viện trợ được thực hiện là nhằm để các nước trên thế giới nhận thấy Hoa Kỳ đã giữ đúng cam kết, còn sự sụp đổ của Sài Gòn phát xuất từ năng lực yếu kém của các lãnh đạo VNCH. Nói cách khác, chính quyền Nixon theo đuổi chính sách cứu vãn uy tín cá nhân và uy thế của Hoa Kỳ trong Chiến tranh Lạnh trước tương lai sụp đổ chắc chắn của đồng minh. Năm 2016, J. Kadura, trong cuốn *The War After the War: The Struggle for Credibility During America's Exit from Vietnam*, đã đưa ra cách nhìn khác đáng lưu ý. Tác giả cho rằng, sau Hiệp định Paris, Nixon – Kissinger đã hoạch định và thực thi *chính sách kép* đối với Việt Nam: chính sách “*cân bằng Việt Nam*” và chính sách bảo đảm (do lo ngại về khả năng sụp đổ của VNCH). Trong đó, chính sách “*cân bằng Việt Nam*” có nội dung: Hoa Kỳ sẽ (1) răn đe – kiềm chế VNDCCH tiến hành những tấn công quân sự vào Nam, (2) viện trợ vũ khí (trong khuôn khổ Hiệp định Paris) và (3) viện trợ kinh tế cho VNCH nhằm đạt mục tiêu: tạo ra thời kì “tĩnh lặng” về quân sự tại Việt Nam để VNCH hồi phục, tập trung xây dựng tiềm lực; tiếp tục Việt Nam hóa về quân sự, đặc biệt chú trọng Việt Nam hóa về kinh tế để VNCH thoát dần sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ, tiến tới sự tự chủ về quân sự và kinh tế, đủ sức gánh vác trách nhiệm bảo vệ nền tự do cho xứ sở (Kadura, 2016). Khi VNCH trở nên hùng mạnh thì càng có lí do để thuyết phục VNDCCH từ bỏ ý định xóa bỏ chế độ này, và như vậy, Việt Nam (và Đông Dương) sẽ có được hòa bình. Nói ngắn gọn, chính sách này phản ánh nỗ lực của chính quyền Nixon trong việc duy trì sự tồn tại vững vàng của VNCH. Chúng tôi cho rằng, quan điểm này của Kadura rất thuyết phục và phù hợp với những thông tin từ nguồn tài liệu được Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ công bố vào năm 2010, như sẽ được chứng minh sau đây.

## **2.2. Quá trình triển khai chính sách “cân bằng Việt Nam”**

### **2.2.1. Kiểm chế VNDCCH thực hiện ý định xóa bỏ chế độ VNCH (02-5/1973)**

Các nhà đàm phán Hoa Kỳ đủ tinh táo để nhận thức rõ mục tiêu cuối cùng của Hà Nội là xóa bỏ chế độ VNCH, thống nhất đất nước, cho nên để đạt được mục tiêu *hòa bình trong danh dự* thì Nixon – Kissinger phải thuyết phục được Hà Nội trì hoãn, tiến tới từ bỏ ý định thực hiện. Có lẽ niềm tin để Hoa Kỳ thực hiện thành công chính sách kiềm chế ý định tiếp tục chiến tranh của Hà Nội đến từ sự nhận thức về nhu cầu tái thiết về kinh tế và khôi phục về nhân lực của VNDCCH. Thật vậy, các chiến dịch quân sự năm 1968 và năm 1972 của quân đội nhân dân Việt Nam dù mang lại thành công ở những mức độ và phương diện khác nhau nhưng cũng có nhiều tổn thất về nhân mạng. Đối với Hà Nội, theo Ang Chen Guan, một số lãnh đạo muốn tập trung nguồn lực vào tái thiết, phát triển nền kinh tế và xây

dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; đặc biệt, bị thu hút bởi gói viện trợ kinh tế sau Hiệp định Paris của Hoa Kỳ (Ang, 2005, p.139). Từ đây, câu hỏi trung tâm mà Nixon – Kissinger cần phải giải đáp là: Chiến lược của Hà Nội là gì? Chú trọng tái thiết hay chuẩn bị tấn công? Mức độ quan tâm của Hà Nội đến việc tái thiết đất nước sau chiến tranh? Hiện tại, Kissinger có ba phương tiện để thực hiện chính sách: cây gậy (khả năng Hoa Kỳ ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam), cà rốt (gói viện trợ 3,25 tỉ dollar), sự ủng hộ của Trung Quốc và đã lần lượt sử dụng cả ba phương tiện đó trong chuyến làm việc tại Hà Nội và Bắc Kinh vào tháng 02/1973.

Diễn ra từ ngày 10-12/02/1973, mục đích chuyến thăm Hà Nội của Kissinger là thảo luận về hỗ trợ kinh tế và điều quan trọng nhất là, cố gắng tạo ảnh hưởng để VNDCCH hành động có trách nhiệm (Department of State, 2010, Document 7, p.23). Chương trình làm việc của Kissinger với Thủ tướng VNDCCH Phạm Văn Đồng và Cố vấn Đặc biệt Lê Đức Thọ gồm các nội dung được sắp xếp theo trình tự sau: (1) Thảo luận về thực thi Hiệp định; (2) Thảo luận về Lào và Campuchia; (3) Thảo luận về tái thiết kinh tế và bình thường hóa quan hệ. Sau các tranh cãi căng thẳng, phái đoàn Hoa Kỳ thu được một số kết quả: ngầm truyền tải thông điệp rắn đẽ và kích thích sự chú ý của các lãnh đạo VNDCCH về khả năng nhận được nguồn viện trợ 3,25 tỉ dollar (02/1973); tìm được sự đồng thuận trong vấn đề Lào về thời gian ngưng bắn, giải pháp chính trị, rút các lực lượng nước ngoài. Tuy nhiên, vấn đề Campuchia vẫn còn để ngỏ. Kissinger dự định sẽ giải quyết trong chuyến thăm Trung Quốc ngay sau khi rời Hà Nội.

Kissinger lên đường đến Bắc Kinh với nhiệm vụ trọng tâm là tiếp tục các thảo luận về tiến trình bình thường hóa quan hệ Mỹ – Trung. Việt Nam (và Đông Dương) chỉ là một nội dung kèm theo trong chương trình làm việc. Kissinger muốn tìm kiếm sự hỗ trợ từ Trung Quốc để nước này gây áp lực buộc VNDCCH tạm thời kiềm chế một cuộc tấn công quân sự lớn vào miền Nam và tìm kiếm giải pháp cho vấn đề Campuchia. Đầu năm 1973, Hoa Kỳ và Trung Quốc cùng chia sẻ ý định giữ nguyên trạng Việt Nam, tức là tình trạng tồn tại đồng thời của VNDCCH và VNCH ở phía Bắc và phía Nam vĩ tuyến 17. Sự ủng hộ này không chỉ xuất phát từ nhu cầu bình thường hóa với Hoa Kỳ mà còn đến từ các suy tính chiến lược riêng của Trung Quốc. Liên Xô hiện là nhân tố chính chi phối toàn bộ đường lối ngoại giao của nước này. Do vậy, Trung Quốc rất quan ngại cuộc chiến tiếp tục ở miền Nam Việt Nam sẽ phân tán sự chú ý của Hoa Kỳ khỏi mục tiêu trọng yếu là đối phó với Liên Xô, theo Kadura, Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai muốn bảo toàn sức mạnh Mỹ (Kadura, 2016, p.41). Nếu tình hình đi đến kết cục là VNCH thất bại thì sẽ tác động tiêu cực đối với chiến lược chống Liên Xô của Bắc Kinh. Mặt khác, quan hệ Trung – Mỹ được nối lại đã làm xấu đi nhanh chóng quan hệ đồng minh Trung Quốc – VNDCCH vì các nhà lãnh đạo Hà Nội đã bắt đầu nghi kỵ về khả năng thông đồng của Hoa Kỳ và Trung Quốc, trong đó, Bắc Kinh có thể sẽ mang sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ làm vật trao đổi với Washington. Liên Xô đã tận dụng ngay cơ hội này để tăng cường ảnh hưởng với

VNDCCH. Đến đây, một nguy cơ mới với Trung Quốc xuất hiện: Nếu Hà Nội thống nhất được Việt Nam thì sự rút lui hoàn toàn của Hoa Kỳ sẽ bày sẵn một khoảng trống ở Đông Dương để Moskva thế vào, còn Hà Nội thống trị khu vực với tư cách là đặc vụ của Liên Xô (Ang, 2005, p.142). Cũng giống như thời kì sau Hiệp định Geneva (1954), Bắc Kinh muốn có một VNDCCH phụ thuộc và làm phen dậu phía Nam hơn là một Việt Nam thống nhất với nguy cơ dẫn Liên Xô đến sát tận biên giới, thậm chí, có thể cạnh tranh ảnh hưởng với Trung Quốc tại Đông Dương. Do vậy, trong đầu thập niên 70, các lãnh đạo Trung Quốc chủ trương giải pháp Việt Nam theo hướng giữ gìn thể diện cho Hoa Kỳ (Kadura, 2016, p.41) và thích giải pháp hòa bình cho cuộc xung đột ở Campuchia, không muốn Hà Nội tăng cường vị thế ở Đông Dương (Thach, 2000, p.169). Kissinger, vì thế, có lí do để hi vọng Trung Quốc sẽ hỗ trợ giải pháp chính trị để dẫn đến chủ quyền của hai nhà nước ở hai miền Việt Nam.

Tuy nhiên, Trung Quốc cũng không muốn đánh mất hoàn toàn VNDCCH. Báo cáo của Kissinger về chuyến đi Bắc Kinh (02/1973) cũng cho thấy người Trung Quốc khá sẵn sàng “ủng hộ bất cứ điều gì VNDCCH muốn, rõ ràng là miễn cưỡng rút ra khỏi chiến trường” (Ang, 2005, p.143). Dù vậy, chiến lược của Kissinger đã mang lại kết quả đáng mong đợi. Mao Trạch Đông, ngay trong tháng 02/1973, đã khuyên đại diện VNDCCH là Lê Đức Thọ ngừng chiến đấu một thời gian. Trung Quốc vẫn giữ lâu dài ý định này và thú vị thay, các lãnh đạo Hà Nội đã bày tỏ sự đồng ý (Thach, 2000, p.161-162).

Mặc dù các hoạt động xâm nhập từ Bắc Việt Nam vẫn tiếp tục diễn ra nhưng tháng 02/1973 là khoảng thời gian tràn đầy hi vọng cho thành công của chiến lược kiềm chế VNDCCH của Hoa Kỳ: vừa khai thác được “đòn bẩy” của gói viện trợ 3,25 tỉ dollar vừa được sự hỗ trợ của Trung Quốc bằng các lời khuyên rất có trọng lượng. Một thời kì “tĩnh lặng” cho miền Nam Việt Nam là rất có thể có được ở tương lai.

#### 2.2.2. Duy trì sự tồn tại của VNCH (01-4/1973)

Trong các điều kiện được phác thảo để bảo đảm cho sự thành công của chiến lược rút khỏi Việt Nam trong danh dự của Hoa Kỳ mà Nhà Trắng vạch ra thì các yếu tố thuộc về cải thiện quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Trung Quốc, răn đe và triển vọng bình thường hóa với VNDCCH... do phía Mỹ chủ động thực hiện; yếu tố quan trọng còn lại: *tự thân VNCH đảm nhận sứ mệnh bảo vệ nền tự do xứ sở dưới sự hỗ trợ của Hoa Kỳ* là điều mà Nhà Trắng hồ nghi nhất vì nó không do phía Mỹ hoàn toàn kiểm soát mà phụ thuộc vào khả năng quản trị của giới lãnh đạo VNCH, vốn dĩ chưa được thể hiện một cách đáng tin cậy trong những năm qua. Những khó khăn về chính trị, kinh tế – xã hội mà VNCH phải đối mặt khi quân đội Mỹ rút đi càng chất thêm mối ngờ vực. VNCH, do vậy, là mắc xích yếu nhất trong hệ thống các giải pháp mà Nixon – Kissinger thiết lập để đảm bảo thành công cho chính sách Việt Nam sau Hiệp định Paris. Tuy nhiên, trong thời gian đầu năm 1973, những hạn chế vừa nêu chưa có điều kiện bộc lộ toàn diện, Hoa Kỳ vẫn cố thể hiện sự ủng

hộ VNCH và các báo cáo được gửi về Washington vẫn cho thấy một sự lạc quan của Mỹ về triển vọng thành công.

Bốn ngày sau khi kí Hiệp định Paris, ngày 31/01, Tổng thống Nixon đã có cuộc gặp và trao đổi với Ngoại trưởng VNCH Trần Văn Lắm tại Washington trong không khí thân mật, lịch thiệp và tôn trọng nhau. Tại đây, đúng với mong đợi của VNCH, chủ nhân Nhà Trắng gần như nhắc lại các cam kết trong thư bí mật trao đổi với Tổng thống Thiệu trong khoảng thời gian từ tháng 10/1972 đến tháng 01/1973 về mối quan hệ đồng minh tin cậy, về khả năng viện trợ và ủng hộ của Mỹ dành cho VNCH và sự nhận thức sâu sắc của Hoa Kỳ về bản chất, ý định của Hà Nội.

Cùng lúc đó, trong hai ngày 30-31/01/1973, Phó Tổng thống Hoa Kỳ S. Agnew đã đến VNCH để “*xác nhận mối quan hệ đồng minh*” (Department of State, 2010, Document 3, p.12). Điều này cũng là một sự thực hiện (nhưng chưa trọn vẹn) lời hứa trong các thư bí mật. Báo cáo của Đại sứ Bunker gửi Kissinger ngày 01/02 cho thấy đây là chuyên làm việc hiệu quả. Phó Tổng thống Agnew tiếp tục đưa ra các lời hứa viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho VNCH để thực hiện các mục tiêu khôi phục, tái thiết, tạo việc làm cho quân nhân giải ngũ; bảo đảm Hoa Kỳ không có ý định rút sự hiện diện khỏi Á châu hoặc triệt thoái khỏi các cam kết; và viện dẫn sự hiện diện của không lực tại Thái Lan, B52 tại Guam và Hạm đội Thái Bình Dương nhằm chuyển tải thông điệp ngầm về khả năng bảo vệ VNCH của Hoa Kỳ trước khả năng phải đối mặt với cuộc tấn công qui mô lớn từ miền Bắc trong tương lai (Department of State, 2010, Document 7, p.20-23).

Như vậy, Hoa Kỳ đã có những động thái cần thiết để củng cố lòng tin và tạo ưu thế chính trị cho VNCH. Đồng thời, VNCH cũng đang chiếm ưu thế so với Mặt trận Dân tộc Giải phóng: quân đội có hơn một triệu quân, dư thừa các trang thiết bị, vũ khí do các đợt viện trợ Tăng cường (Enhance), Tăng cường thêm (Enhance Plus) của Hoa Kỳ, có được nhiều thành quả trong chiến dịch “tràn ngập lãnh thổ”. Điều kiện còn lại cho sự tồn tại của VNCH là nền kinh tế ổn định và phát triển tự chủ. Đây là một trong hai vấn đề chính được thảo luận trong chuyến thăm Hoa Kỳ của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu.

Diễn ra trong hai ngày 02 và 03/4/1973 tại San Clemente, các cuộc hội đàm của hai Tổng thống và cộng sự thân tín xoay quanh nội dung chủ đạo là khả năng tồn tại của VNCH với hai vấn đề chính là: (1) khả năng cộng sản mở cuộc tấn công vào miền Nam Việt Nam và phản ứng của Hoa Kỳ; (2) viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ cho VNCH.

Ở vấn đề thứ nhất, Tổng thống Thiệu đã có những nhận xét gần đúng với chiến lược của Bắc Việt Nam và Chính phủ Cách mạng Lâm thời. Cụ thể, ông cho rằng Bắc Việt Nam đang cần thời gian để xây dựng lại quân đội, đang chuẩn bị cùng lúc cho hai giải pháp hoặc là chính trị hoặc là quân sự; chiến lược của cộng sản là kéo dài thời gian vì họ chưa sẵn sàng cho chính trị lẫn quân sự. Giải quyết tình trạng này, Tổng thống Thiệu bày tỏ sự tự tin không muốn cho cộng sản có thêm thời gian để lựa chọn một trong hai phương án, sẵn sàng chấp nhận bầu cử ngay lập tức; đồng thời cảnh báo: Kẻ thù chưa thể tấn công. Trong

ba hay bốn tháng, nếu tình trạng xâm nhập hiện tại tiếp tục, chúng tôi sẽ gặp khó khăn (Department of State, 2010, Document 38, p.181). Đáp lại, Tổng thống Nixon đã dẫn ra thành tựu của sự cải thiện quan hệ của Hoa Kỳ với Liên Xô và Trung Quốc đã tác động đến việc giảm mức độ viện trợ của hai nước cộng sản này cho Hà Nội để trấn an Thiệu<sup>1</sup>, nhắc lại sự ủng hộ của ông dành cho Thiệu trong những điều kiện mới của hòa bình.

Ở vấn đề thứ hai, Tổng thống Thiệu giải thích yêu cầu phát triển kinh tế của miền Nam Việt Nam, thể hiện mục tiêu phát triển nhanh kinh tế để tiến tới tự chủ, do đó, đã bày tỏ mong muốn phía Mỹ tăng cường ngân sách để thỏa mãn nhu cầu. Đáp lại, Tổng thống Nixon vẫn cố tỏ vẻ chắc chắn nhưng đã có những dấu hiệu lùi bước: Thứ nhất, Tổng thống đã lo ngại về con số 200 triệu dollar Thiệu đòi hỏi và đã đề xuất con số là 160 triệu dollar; thứ hai, trước câu hỏi của Nguyễn Phú Đức – Trợ lý Đặc biệt của Tổng thống VNCH về khả năng nhận 785 triệu dollar cho năm 1974, Nixon đã trả lời, theo ghi nhận của Kissinger: “ông sẽ đồng ý nó cho mục đích nhưng không phải là cam kết” (Department of State, 2010, Document 39, p.184).

Nội dung và kết quả làm việc của phái đoàn VNCH trong chuyến thăm này mang đến dự cảm không lành về khả năng thực thi chính sách Việt Nam sau Hiệp định Paris của Nixon. Mọi thứ vẫn trong trạng thái lấp lửng, không đến mức phải hụt hẫng nhưng cũng không thể mang đến tương lai chắc chắn, chỉ vừa đủ để nhen chút hi vọng. Tổng thống Mỹ rõ ràng đã không dám đưa ra lời cam đoan với VNCH về việc sẽ ném bom VNDCCH nếu nước này tiếp tục có những hành động vi phạm nghiêm trọng hiệp định mà chỉ giới hạn trong những lời lẽ chung chung, cả khi trao đổi riêng lẫn lúc công khai. Ở vấn đề kinh tế, VNCH đang gặp phải những khó khăn nghiêm trọng và đang rất cần chính sách “Việt Nam hóa” trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, Tổng thống Nixon trong khi bày tỏ sự ủng hộ thì cũng kéo lùi vấn đề lại bằng lời cam kết cá nhân. Nixon đang e ngại sự va chạm với Quốc hội và cố tránh xảy ra một quyết nghị từ chối thẳng thừng, công khai của ngành lập pháp. Cách mà Nixon đề nghị Thiệu giảm mức đề xuất từ 200 triệu dollar và chỉ cam kết cá nhân với VNCH về con số 874 triệu dollar mà Nguyễn Phú Đức đòi hỏi cho thấy sự không chắc chắn cho hi vọng nhận được viện trợ đầy đủ về kinh tế như đã hứa. Nixon đã khuyên Thiệu hướng các đề xuất viện trợ theo hướng nhân đạo để xây dựng trong mắt Quốc hội và công chúng Mỹ hình ảnh về một nước VNCH mới đang nỗ lực tái thiết sau những tàn phá của chiến tranh, giải ngũ quân đội để hướng đến hòa bình, cố gắng xây dựng kinh tế, không phụ thuộc vào viện trợ Mỹ. Có lẽ ông cho rằng: một nước Việt Nam mới hòa bình – tự chủ sẽ dễ chinh phục người Mỹ hơn là tiềm ẩn khả năng lôi kéo Hoa Kỳ trở vào cuộc chiến thêm lần nữa.

---

<sup>1</sup> Nguyễn Phú Đức cung cấp thêm các thông tin cho thấy Kissinger đã ủng hộ cách nhìn này của Nixon (xem Nguyen, 2009, p.351-352).

Như vậy, từ tháng 01 đến tháng 3/1973 có lẽ là khoảng thời gian đẹp nhất của mối quan hệ Hoa Kỳ – VNCH sau Hiệp định Paris. Mọi thứ dường như tràn đầy sinh khí cho sự khởi đầu mới. Nhưng chuyến thăm San Clemente (4/1973) lại cho thấy dấu hiệu không tốt về khả năng chính quyền Nixon thực thi các cam kết với đồng minh. Dù vậy, ngày 11/4, Bản ghi nhớ Quyết định An ninh Quốc gia số 210 (National Security Decision Memorandum 210) có chủ đề *Viện trợ kinh tế cho miền Nam Việt Nam* (Department of State, 2010, Document 40, p.185-186) đã phản ánh nỗ lực thực sự của Tổng thống trong việc cố gắng tranh thủ sự ủng hộ của Quốc hội để có được viện trợ cho VNCH.

### 2.3. Hoa Kỳ từ bỏ chính sách “cân bằng Việt Nam” (4-6/1973)

#### 2.3.1. Khủng hoảng Watergate và những động thái cản trở chính sách “cân bằng Việt Nam” từ phía Quốc hội Hoa Kỳ

Xuất hiện trên Washington Post trong khoảng thời gian diễn ra cuộc tranh cử Tổng thống năm 1972, các thông tin về vụ đột nhập trụ sở của Đảng Dân chủ tại tòa nhà Watergate của “Đội Sửa ống nước” tưởng chừng vô hại và đã chìm vào mớ thông tin thường nhật của Mỹ. Tái đắc cử Tổng thống vang dội, Nixon sẽ không ngờ rằng mối nguy hiểm vẫn tiềm ẩn và bùng phát trở lại sau lễ nhậm chức Tổng thống nhiệm kỳ hai (01/1973). Từ những thông tin trên mặt báo, Watergate dần lan rộng thành cuộc điều tra bê bối chính trị lớn dẫn đến sự đảo lộn nội tình nước Mỹ, chiến lược đối ngoại của Nixon – Kissinger, Nixon phải đối mặt với nguy cơ bị Quốc hội luận tội và lần đầu tiên trong lịch sử, nước Mỹ chứng kiến Tổng thống đương nhiệm tuyên bố từ chức.

Thời gian từ cuối tháng 3 đầu tháng 4 đến tháng 6/1973 là bước chuyển đáng ghi dấu của vụ Watergate. Nixon không còn có đủ tự tin để thực hiện các bước đi ngoại giao về ngoại giao trong thế chủ động mà phải tìm cách để xoa dịu làn sóng công kích trong nước. Các chiến lược ngoại giao đã được Nixon – Kissinger cấu trúc lại theo hướng hi vọng thành tựu ngoại giao sẽ thu hút sự chú ý của công chúng, nhờ đó, giảm bớt những chỉ trích về Watergate, để Nixon tiếp tục với hình ảnh là Tổng thống kiến lập hòa bình, là nhân tố không thể thiếu cho hòa bình thế giới và nền ngoại giao của đất nước. Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ quan tâm thực sự đến ba chủ thể chính là: Liên Xô, Trung Quốc và châu Âu. Trong tình cảnh này, chỉ có những bước đột phá trong chính sách hòa dịu với Liên Xô thể hiện qua các hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, khôi phục vị thế dẫn đầu của Hoa Kỳ tại khu vực ảnh hưởng truyền thống là châu Âu mới có thể hi vọng đủ sức phủ lấp vụ Watergate. Đến đây, chính sách Việt Nam bị đặt trong tình thế “nguy hiểm”.

Quốc hội tận dụng sự suy yếu quyền lực của Tổng thống để tấn công và Việt Nam được chọn làm đối tượng để ra oai. Động thái đầu tiên của Quốc hội tác động đến chính sách “cân bằng Việt Nam” là vào tháng 4/1973: thông qua Đạo luật Byrd (Byrd Amendment) có nội dung cấm viện trợ trực tiếp hoặc gián tiếp cho phía bên nào nếu không được Quốc hội cho phép (Kissinger, 2003, p.469).



Công bằng mà nói, Đạo luật này ra đời không phải vì Watergate mà là phát xuất từ thái độ căm phẫn trước các câu chuyện bị ngược đãi mà các tù nhân chiến tranh (POW) hồi hương kể lại, nhưng đây là va chạm mạnh đầu tiên của chính sách Việt Nam. Viện trợ kinh tế là một cột trụ, là lá bài quan trọng mà Kissinger nhử ra để kiềm chế Hà Nội, tập trung vào tái thiết, thực thi Hiệp định... và ông coi đây là một đòn bẩy quan trọng của chính sách. Với đạo luật này, củ cà rốt viện trợ bị tước khỏi tay Nhà Trắng. Uy thế của Quốc hội tiếp tục được khẳng định vào tháng 5 và tháng 6/1973 với sự ra đời các đạo luật cấm sử dụng nguồn tiền cho hoạt động quân sự ở Đông Dương (Kissinger, 2003, p.486-487; Kadura, 2016, p.69). Điều này có nghĩa: Quốc hội đã tước luôn khả năng răn đe vốn là phương tiện chủ chốt của chính sách Việt Nam sau Hiệp định Paris (1973).

### 2.3.2. Những biểu hiện từ bỏ chính sách “cân bằng Việt Nam” của chính quyền Nixon

Hai phương tiện chính để triển khai chính sách Việt Nam sau Hiệp định Paris là viện trợ và răn đe đã lần lượt bị Quốc hội tước đoạt trong thời gian tháng 4-6/1973, lại đang chìm sâu vào cơn khủng hoảng Watergate, chính quyền Nixon buộc phải từng bước từ bỏ chính sách “cân bằng Việt Nam”.

#### a. Tổng thống Nixon từ bỏ ý định ném bom ngăn cản hoạt động viện trợ của VNDCCH (4/1973)

Nhân tố chủ chốt để thực hiện thành công chính sách “cân bằng Việt Nam” sau Hiệp định Paris (1973) của Hoa Kỳ là khả năng ra quyết định và sẵn sàng ở thế chủ động ném bom của Hoa Kỳ trước các hành động mà phía Hoa Kỳ cho rằng VNDCCH vi phạm các điều khoản của Hiệp định Paris. Và điều này cũng được Bắc và Nam Việt Nam xem là một tiêu chí để đo lường khả năng can thiệp trở lại của Hoa Kỳ, từ đó, hoạch định những bước đi tiếp theo. Từ sau tháng 01/1973, tình hình ở miền Nam Việt Nam không có nhiều thay đổi so với trước khi có Hiệp định Paris (1973): chiến sự vẫn diễn ra và các hoạt động xâm nhập của Bắc Việt Nam vẫn tiếp tục trên đường mòn Hồ Chí Minh. Tại Washington, các đề trình cách phản ứng cứng rắn liên tục được Kissinger nêu lên (Department of State, 2010, Document 29, p.144-147) và các thảo luận, mặc dù sôi nổi với những lời lẽ kiên quyết nhưng trong ba tháng đầu tiên, Hoa Kỳ vẫn chỉ có những cảnh báo rỗng tuếch. Đến tháng 4/1973, kế hoạch ném bom được mang ra xem xét một lần nữa. Trong *Ending the Vietnam War...*, Kissinger cho biết, ngày 02/4/1973, ông đã đệ trình phản ứng ngoại giao và quân sự. Tiếp sau đó, trong hai ngày 16-17/4/1973, Kissinger chủ trì liên tiếp hai cuộc họp để thảo luận về mở rộng kế hoạch ném bom để triệt tiêu nguồn cung cấp hàng hóa từ Hà Nội (Department of State, 2010, Document 43, p.199). Đáp lại, Tổng thống Nixon vẫn lặng thinh. Đến ngày 23/4, Kissinger xác định với Haig, Phó Tham mưu trưởng quân đội: Không thể nào làm gì được nữa (Kissinger, 2003, p.469).

#### b. Hoa Kỳ không thu được thành tựu mới trong Thông cáo Paris (6/1973)

Kissinger gặp lại Lê Đức Thọ tại Paris trong hoàn cảnh không thuận lợi về phía Mỹ: Watergate làm xói mòn chính quyền, không có nhiều quân bài đàm phán, Hoa Kỳ không

thể có phản ứng ném bom ngăn cản các hoạt động xâm nhập của Hà Nội cho cách mạng miền Nam... Hiệp định Paris bên bờ sụp đổ trong khi Hoa Kỳ không thể có những giải pháp cải thiện. Lúc này, nếu xảy ra cơn khủng hoảng về Việt Nam thì sẽ là thảm họa không chỉ cho toàn bộ chính sách Việt Nam của Nhà Trắng mà còn đối với vị trí Tổng thống của Nixon. Do vậy, chuyến đi này của Kissinger không được phép thất bại mà phải đem lại một kết quả mà ít ra là mang về ngoài thắng lợi ngoại giao để nếu không thể giúp ích cho tình trạng trong nước thì không cũng không thể phá hoại thêm nữa.

Sau một tuần làm việc (17-23/5/1973), Kissinger và Lê Đức Thọ đạt được những nội dung cơ bản của Thông cáo chung. Trong khi Kissinger cho rằng Dự thảo Thông cáo chung chứa đựng những thắng lợi và Hội đồng Hòa hợp Hòa giải, vốn là nỗi ám ảnh của Thiệu từ Dự thảo Hiệp định Paris, không có chức năng của một siêu chính phủ nữa, VNCH chỉ kí lại điều mà họ đã kí hồi tháng 01/1973 thì VNCH kiên quyết từ chối. Liên tục trong các thư gửi Nixon, Tổng thống Thiệu đã bày tỏ hai mối quan tâm lớn là tuyến cử và vùng kiểm soát; Nguyễn Tiến Hưng cung cấp thêm một lí do nữa cho thái độ cứng rắn của Tổng thống Thiệu là: việc cho phép đưa vũ khí qua DMZ đã phạm vào điểm thiêng liêng trong quan niệm của Thiệu về hai quốc gia (Nguyễn & Schechter, 1996, p.21). Lịch sử dường như đã lặp lại thời kì từ tháng 10/1972 đến tháng 01/1973. Quá trình có được lễ kí kết Thông cáo Paris diễn ra các bước tương tự như Hiệp định Paris: đàm phán bí mật, thúc ép, từ chối và đại diện VNCH buộc phải kí cho niềm hi vọng; điểm khác là lần này hi vọng mong manh và chứa đựng điều giả dối hơn. Các nghiên cứu của Hanhimäki, Dallek, Kadura cho thấy Thông cáo chẳng đạt gì thêm so với Hiệp định Paris (Hanhimäki, 2004, p.287; Dallek, 2007, p.489; Kadura, 2016, p.73) nhưng những ý nghĩa mà nó tạo ra về mặt suy đoán tình hình là đầy nguy hại. Kissinger theo đuổi cùng lúc hai chiến lược: một mặt cho thấy cố gắng để bảo vệ Hiệp định – có được thỏa thuận mới để Hiệp định được thực thi, mặt khác là rút lui an toàn với vẻ ngoài là đã cố gắng hết sức và đổ mọi trách nhiệm cho Hà Nội và cả Sài Gòn. Kissinger hi vọng như thế sẽ bảo lưu được uy tín của chính quyền nếu chẳng may mọi thứ đổ sụp. Sự lừa dối đồng minh ngày càng rõ, Nixon không có khả năng rắn đe, viện trợ kinh tế càng khó thực hiện, chỉ còn là hi vọng. Nhưng Hoa Kỳ vẫn đưa ra cam kết trong các thư từ bí mật để thuyết phục Sài Gòn. Vấn đề Việt Nam lúc này không chỉ là một cơn sốt di động trên sợi dây quan hệ hòa dịu Mỹ – Xô mà còn là một điểm tác động để Nixon gỡ gạc tình hình trong nước (tác động trong nội bộ đến chính sách đối ngoại). Vì có đạt được Thông cáo, Kissinger không còn chỉ hướng đến quan hệ tam giác mà mục đích chính là ổn định tình hình Watergate, không thể tạo ra thêm khủng hoảng. Như vậy, Việt Nam từ chỗ là vật trao đổi trong đối ngoại thành vật hiến tế trong đối nội. Đến đây, Watergate vừa là kẻ kế thừa Việt Nam trong làn sóng công kích Nixon vừa trở thành lưỡi dao góp phần kết liễu số phận VNCH. Tuy nhiên, cũng nên nhận thấy Thông cáo Paris là sản phẩm của hoàn cảnh, không hoàn toàn phản ánh chủ ý thực sự của Nixon – Kissinger. Cuộc trao đổi giữa Tổng thống Nixon và Scowcroft ngày 12/6/1973 cho thấy Tổng thống

không muốn VNCH sụp đổ nhưng Nhà Trắng đang đối mặt với một Quốc hội không còn muốn nghe nói đến chiến tranh mà chỉ muốn đưa về tù nhân chiến tranh, các quân đoàn rời khỏi miền Nam Việt Nam, hay khái quát hơn là chủ nghĩa biệt lập đang trở dậy và Quốc hội Hoa Kỳ đang muốn thoái lui khỏi thế giới bên ngoài (Department of State, 2010, Document 80, p.331-337).

*c. Hoa Kỳ không đề cập vấn đề Việt Nam trong Hội nghị Thượng đỉnh Xô – Mỹ lần 2 (16-26/6/1973)*

Trong giai đoạn khởi đầu hòa dịu với Liên Xô và bình thường hóa với Trung Quốc, Việt Nam là một vấn đề quan trọng của mối quan hệ tay ba này và mục tiêu của Hoa Kỳ rất rõ ràng: dùng Liên Xô và Trung Quốc để làm áp lực buộc Bắc Việt Nam phải chấp nhận giải pháp “hòa bình trong danh dự” (Kadura, 2016, p.71) và điều này là một điều kiện tiên quyết để các mối quan hệ Xô – Mỹ – Trung tiến tới bình thường hóa. Nói cách khác, một trong những động lực của việc thiết lập quan hệ này là tính đến chuyện giải quyết vấn đề Việt Nam theo hướng có lợi cho Hoa Kỳ và VNCH. Sau khi có Hiệp định Paris, Nixon và Kissinger vẫn dùng Liên Xô, Trung Quốc làm áp lực với VNDCCH để Hà Nội ngưng các hoạt động xâm nhập – đây là một điểm quan trọng trong mạng lưới giải pháp mà Nhà Trắng tung ra để thực hiện chính sách “cân bằng Việt Nam”.

Tuy nhiên, Hội nghị Thượng đỉnh Xô – Mỹ lần hai (16-26/6/1973) lại chứng kiến thái độ lơ đãng vấn đề Việt Nam của lãnh đạo hai cường quốc. Trong các cuộc họp chính thức diễn ra, Việt Nam chỉ được nhắc đến một cách gián tiếp thông qua Campuchia, chỉ đề cập viện trợ vũ khí mà Hoa Kỳ đã không thúc ép Liên Xô tạo ảnh hưởng để VNDCCH kiểm chế và khi Liên Xô thoái lui thì Nixon cũng không có phản ứng. Trung Đông đã thay thế Việt Nam trở thành vấn đề trọng yếu, bởi khu vực này đã trao cho Nixon cơ hội để chứng tỏ cho Quốc hội và dân chúng Mỹ thấy vai trò quan trọng của ông trong bảo vệ, thiết lập nền hòa bình thế giới hiện tại – điều Nixon đang cần trong chiến lược dùng thành tựu đối ngoại để cứu vãn Watergate.

Hanhimäki đã nhận định Kissinger đã không tạo áp lực ngoại giao có ý nghĩa lên Liên Xô hoặc Trung Quốc để hai nước này kiểm chế đồng minh của họ (Hanhimäki, 2004, p.336). Thật vậy, không chỉ trong Hội nghị Thượng đỉnh Xô – Mỹ lần hai (6/1973) mà vào tháng 8/1973, khi chuẩn bị cho chuyến thăm Bắc Kinh, Kissinger đã cố gắng tách vấn đề Đông Dương khỏi các cuộc nói chuyện với Trung Quốc: “Đông Nam Á không phải là chìa khóa cho quan hệ Trung – Mỹ” (Nguyên văn: “Southeast Asia is not the key to the Sino – US relations”) - Kissinger nói như vậy với kí giả Hank Trewhitt (Kadura, 2016, p.87).

### **3. Kết luận**

Chính sách của chính quyền Nixon đối với Việt Nam sau Hiệp định Paris (1973) là duy trì tình trạng “*cân bằng Việt Nam*” nhằm để bảo vệ sự tồn tại của VNCH chứ không phải là bỏ rơi VNCH, tháo chạy khỏi Việt Nam. Nhận thức này sẽ lí giải một loạt các động

thái của Chính quyền Nixon đối với VNDCCH và VNCH trong thời gian sáu tháng đầu sau khi Hiệp định được kí kết (01-6/1973).

Khi hoạch định chính sách “*cân bằng Việt Nam*”, Nixon – Kissinger đã tạo dựng một mạng lưới các giải pháp để đảm bảo thành công, trong đó, yếu tố trung tâm là quyền lực vững chắc của Tổng thống. Ở thời điểm đầu năm 1973, với uy tín ngoại giao lên cao sau khi tạo ra hai kì tích hòa dịu với Liên Xô và khởi động tiến trình bình thường hóa với Trung Quốc, lại tái đắc cử với chiến thắng vang dội, vị trí quyền lực của Nixon rất vững chắc, và theo đó, Nhà Trắng hoàn toàn đủ khả năng để thực hiện thành công chính sách Việt Nam. Watergate là cơn khủng hoảng đầy bất ngờ, nằm ngoài các suy tính ban đầu của Nixon và Kissinger. Đang trong tâm thế muốn khôi phục lại thế cân bằng giữa ngành hành pháp và lập pháp, Watergate đã trao cho Quốc hội thời cơ để tấn công vị thế của Tổng thống. Bước phát triển của cuộc điều tra Watergate ngày càng đẩy Nixon vào thế bị động và gần như tê liệt. Điều này có nghĩa là yếu tố trung tâm của mạng lưới chính sách bị suy yếu và do vậy, toàn bộ hệ thống các giải pháp từng bước đổ sụp, dẫn đến sự từ bỏ dần chính sách “*cân bằng Việt Nam*” của Nhà Trắng. Từ sau tháng 6/1973, J. Kadura cho rằng Nhà Trắng đã kích hoạt phương án thứ hai trong chính sách đối với Việt Nam sau Hiệp định Paris (1973) là chính sách bảo đảm: nhấn chìm vấn đề Việt Nam khỏi sự chú ý của công chúng và đi tìm những thắng lợi ngoại giao khác để bù cho tương lai thất bại ở Việt Nam.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ang, C. G. (2005). *Ending the Vietnam War: The Vietnamese communists' perspective*. Routledge.
- Berman, L., & Nguyen, M. H. (2003). *No peace, no honor: Nixon, Kissinger, and betrayal in Vietnam [Không hòa bình, chẳng danh dự: Nixon, Kissinger, và sự phản bội ở Việt Nam]*. (trans: Nguyen Manh Hung). Viet Tide.
- Dallek, R. (2007). *Nixon and Kissinger: Partners in power*. London: Allen Lane.
- Department of State. (2010). *Foreign Relations of the United States (1969-1976). Volume X: Vietnam, January 1973 - July 1975*. Washington: United States Government Printing Office.
- Hanhimäki, J. (2004). *The Flawed Architect: Henry Kissinger and American Foreign Policy*. New York: Oxford University Press.
- Kadura, J. (2016). *The War After the War: The Struggle for Credibility During America's Exit from Vietnam*. Cornell University Press.
- Kissinger, H. (2003). *Ending the Vietnam War: A history of America's involvement in and extrication from the Vietnam War*. Simon and Schuster.
- Nguyen, P. D.. (2009). *Vietnam: Pourquoi les Etats-Unis ont-ils perdu la guerre? [Tại sao Mỹ thua ở Việt Nam]*. (trans: Nguyen Manh Hung). Hanoi: Labour Publishing House.
- Nguyen, T. H., & Schechter, T. L. (1996). *The Palace File - Part 2 [Tu Toa Bach Oc den Dinh Doc lap - Tap 2]*. Ho Chi Minh City: Tre Publishing House.
- Thach, H. N. (2000). *Vietnam between China & the United State (1950-1995)*. Dr.P thesis. School of Politics. University College. The University of New South Wales.

**EQUILIBRIUM STRATEGY IN VIETNAM BY NIXON ADMINISTRATION  
FOR POST-PARIS AGREEMENT PERIOD (January-June, 1973)**

***Ho Thanh Tam***

*Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam*

*Corresponding author: Ho Thanh Tam – Email: hothanhtam4790@gmail.com*

*Received: December 19, 2019; Revised: February 29, 2020; Accepted: April 16, 2020*

**ABSTRACT**

*Implemented during the period of January – June 1973, equilibrium strategy has the content: The United States will (1) curb the DRV to conduct military attack activities, (2) aid weapons (within the framework of the Paris Agreement) and (3) economic aid to the RVN in order to achieve the goal: to create a military "quiet" period for the RVN to recover, focusing on building a strong potential; after that, it will persuade the DRV to abandon its intention to destroy RVN. This policy reflects the Nixon administration's efforts to maintain the existence of the RVN, which was defeated by opposition from Congress and the impact of the Watergate crisis.*

**Keywords:** equilibrium strategy; Democratic Republic of Vietnam; Republic of Vietnam; Nixon; Paris Agreement